

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH HÒA BÌNH**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST

Ngày 01/11/2019

V/v ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L – TỈNH HÒA BÌNH**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đức Thịnh.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Kim Hợp và ông Đặng Hữu Chiến

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hà Phương Huyền – *Thư ký Tòa án nhân dân huyện L.*

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa:* bà Dương Thị Tân Hòa - *Kiểm sát viên.*

Ngày 01/11/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2019/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc “ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L - Sinh năm 1979; HKTT chỗ ở hiện tại: Xóm C, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- Bị đơn: Anh Bùi Xuân T - Sinh năm 1977; HKTT: chỗ ở hiện tại: Xóm C, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày:

Chị Bùi Thị L và anh Bùi Xuân T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/12/1996 tại UBND xã T, huyện L. Quá trình chung sống, vợ chồng không có hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xích mích với nhau, có lời lẽ nặng nề chửi bới, xúc phạm nhau. Anh T thường xuyên rượu chè, mỗi lần uống rượu say là đánh đập vợ con. Có lần anh T uống rượu say về, dùng gậy gõ đánh chị L phải đi cấp cứu. Từ thời gian đó đến nay, đã rất nhiều lần hàng xóm, hội

phụ nữ cùng với chính quyền địa phương tiến hành hòa giải những anh T vẫn chứng nào tật đấy và không thay đổi bản thân. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn được. Hiện vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Bùi Văn T1 – sinh ngày 09/5/1997 (cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi) và Bùi Thị Như Q – sinh ngày 19/3/2003. Sau khi ly hôn chị L nhận nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Bùi Thị Như Q đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị L có công việc ổn định, hiện chị L đang làm công nhân cho công ty TNHH MTV Nam Thịnh Hòa Bình, lương tháng của chị L ổn định.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng không vay nợ của cá nhân, ngân hàng, tổ chức tín dụng nào cũng như không vay nợ của cơ quan tổ chức nào; không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị L tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Bùi Xuân T trình bày:

Anh T và chị L tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L vào năm 1996. Sau khi kết hôn anh T đi bộ đội 2 năm rồi trở về chung sống với gia đình. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2007 xảy ra mâu thuẫn, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, có xảy ra xích mích, cãi vã, do anh T không kiểm chế được bản thân nên đã tát cô L. Vợ chồng tôi đã được chính quyền cũng như hội phụ nữ hòa giải về hôn nhân. Nay vợ tôi có yêu cầu ly hôn, tôi không đồng ý, tôi mong Tòa án cho gia đình tôi đoàn tụ để vợ chồng về chung sống với nhau và cho tôi một cơ hội sửa những lỗi lầm với vợ tôi.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Bùi Văn T1 – sinh ngày 09/5/1997 (cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi) và Bùi Thị Như Q – sinh ngày 19/3/2003. Tôi không đồng ý ly hôn nên tôi cũng không nghĩ đến chuyện sau khi ly hôn ai sẽ là người nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng không vay nợ của cá nhân, ngân hàng, tổ chức tín dụng nào cũng như không vay nợ của cơ quan tổ chức nào; không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: Anh T không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tòa án tiến hành xác minh chính quyền địa phương cho biết: Anh T và chị L kết hôn

với nhau có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L. Quá trình chung sống vợ chồng chị L anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Lý do anh T rượu chè không quan tâm đến gia đình, thường xuyên đánh đập vợ con. Nay chị L có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết ly hôn theo quy định pháp luật.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự, Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Bùi Xuân T.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Bùi Văn T1 – sinh ngày 09/5/1997 (cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi) và Bùi Thị Như Q – sinh ngày 19/3/2003. Căn cứ vào điều kiện thực tế cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L đề nghị HĐXX xem xét giao cháu Bùi Như Q cho chị Bùi Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị L tự nguyện chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Bùi Thị L có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Bùi Xuân T. Theo quy định tại điều 28; điều 35 và điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L và anh Bùi Xuân T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 26/12/1996 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Do vậy quan hệ hôn nhân chị L và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chị L và anh T bất đồng quan điểm, vợ chồng cãi vã, xích mích, chửi bới lẫn nhau. Anh T thường xuyên rượu chè, mỗi lần uống rượu say, đánh đập chửi bới vợ con. Mặc dù được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng anh T vẫn chứng nào tật ấy không thay đổi, mâu thuẫn gia đình kéo dài không thể hòa hợp. Tháng 6/2019 mâu thuẫn gia đình đã đến

trầm trọng chị L bỏ ra ngoài sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm, chăm sóc nhau. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng vẫn không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn, vẫn thường xuyên rượu chè, chửi bới vợ con. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị L đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không ai quan tâm đến ai, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự, Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị L, xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn với anh Bùi Xuân T.

[3] Về con chung: Chị L và anh T thống nhất vợ chồng có 02 con chung là Bùi Văn T1 – sinh ngày 09/5/1997 (cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi) và Bùi Thị Như Q – sinh ngày 19/3/2003. HĐXX nhận định:

Đối với con chung của chị L và anh T là Bùi Văn T1 – sinh năm 1997 đã trưởng thành trên 18 tuổi khỏe mạnh phát triển bình thường, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với con chung của chị L và anh T là Bùi Thị Như Q – sinh ngày 19/3/2003. HĐXX xét thấy chị Bùi Thị L có yêu cầu xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Như Q sau khi ly hôn vì chị L có nơi ở và công việc ổn định, hiện đang làm công nhân cho công ty TNHH MTV Nam Thịnh Hòa Bình có thu nhập bình quân 7.000.000 đồng/ tháng và cháu Bùi Thị Như Q có ý kiến xin được ở với chị Bùi Thị L. Còn bị đơn anh Bùi Xuân T không có việc làm, không có thu nhập, bản thân lười lao động hay rượu chè. Để đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Như Q trong điều kiện tốt nhất, nên HĐXX sẽ quyết định giao cháu Bùi Thị Như Q cho chị Bùi Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Chị L chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Vợ chồng không vay nợ của ai; không vay vợ của bất kỳ tổ chức tín dụng hay ngân hàng nào; cũng không cho ai vay nợ. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 207, 227, 235, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn với anh Bùi Xuân T.
2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Như Q – sinh ngày 19/3/2003 cho chị Bùi Thị L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Chị L chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền thăm nom con chung sau ly hôn không ai được cản trở. Chị L và anh T có quyền yêu cầu thay đổi nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.
3. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo Biên lai thu tiền số 0002342 ngày 06/9/2019.

Trường hợp bản án được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Hòa Bình;
- VKS huyện L;
- Các đương sự.
- UBND xã T;
- THADS huyện L;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Đức Thịnh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

